

Bản án số: 04/2018/HNGĐ-PT
Ngày: 19-3-2018
V/v “Ly hôn, nuôi con và chia tài sản
khi ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy.
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tấn Tăng.
Bà Lê Thị Trúc Phương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Diễm Hương.
- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Ngọc Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 13, 19 tháng 3 năm 2018 tại Trụ sở tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 54/2017/TLPT- HNGĐ ngày 17 tháng 11 năm 2017 về tranh chấp ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung khi ly hôn”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 74/2017/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 03/2018/QĐ-PT ngày 13 tháng 02 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Võ Thị N, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Số 046, ấp 2, xã P, huyện C, Đồng Tháp.

Tạm trú: Số 262, ấp A, xã H, huyện V, Đồng Tháp.

- *Bị đơn*: Trần Văn M (Minh D), sinh năm 1985.

Địa chỉ: Số 046, ấp 2, xã P, huyện C, Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Đặng G – Văn phòng luật sư G, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp.

(Các đương sự có mặt tại phiên tòa. Chị N vắng mặt khi tuyên án)

3. Người kháng cáo là chị Võ Thị N là nguyên đơn của vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 06/6/2017, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn là chị Võ Thị N trình bày:

- Về hôn nhân: Chị N và anh M tổ chức đám cưới vào năm 2012, có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện C năm 2014. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc nhưng gần đây nảy sinh mâu thuẫn. Anh M thường xuyên kiểm chuyện đánh chị. Anh M còn tìm đến nơi làm việc chửi mắng, xúc phạm danh dự của chị. Do cự cãi nên chị N đã về nhà mẹ ruột sinh sống từ ngày 26/5/2017 đến nay. Trong thời gian này, anh M không những không có ý hàn gắn tình cảm mà còn điện thoại chửi mắng, xúc phạm đến ba mẹ chị. Nhận thấy tình cảm không còn, không thể hàn gắn được nên nay chị N yêu cầu ly hôn với anh M.

- Về con chung: Chị N và anh M có một con chung tên Trần K, sinh ngày 19/6/2014 hiện do anh M nuôi dưỡng. Khi ly hôn thì chị N yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung, yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là $\frac{1}{2}$ mức lương cơ sở đến khi con chung đủ 18 tuổi.

- Về chia tài sản khi ly hôn:

+ Vợ chồng có 15 chỉ vàng 24K là vàng cưới, hiện nay anh M đang quản lý. Khi ly hôn thì chị N yêu cầu chia đôi, yêu cầu anh M chia cho chị 07 chỉ 05 phân vàng 24K. Tại phiên tòa, chị N rút yêu cầu chia 15 chỉ vàng này, đồng ý để anh M được quyền sở hữu.

+ Khi tổ chức đám cưới thì gia đình chị N cho chị 20 chỉ vàng 9999. Năm 2015, chị N bán số vàng này được khoảng 68.000.000 đồng để lấy tiền chơi hội và cho vay lấy lãi. Đến tháng 12/2016, thì được số tiền tổng cộng 80.000.000 đồng. Khoảng đầu tháng 6/2017, anh M có đánh chị và buộc chị đưa số tiền 80.000.000 đồng nhưng chị chỉ đưa 60.000.000 đồng. Do đây là tài sản riêng của chị nên khi ly hôn, chị yêu cầu anh M trả lại số tiền 60.000.000 đồng, không đồng ý chia đôi số tiền 80.000.000 đồng theo yêu cầu của anh M.

+ Từ tháng 02/2016, chị N gửi tiết kiệm có kỳ hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam nhiều lần. Đến ngày 10/7/2017, chị đã rút toàn bộ số tiền gửi được 110.000.000 đồng. Chị xác định đây là khoản tiền riêng của chị được tích góp từ tiền lương, tiền hội,... anh M không đóng góp trong khoản này nên nay chị không đồng ý chia đôi số tiền 110.000.000 đồng theo yêu cầu của anh M.

- Về nợ chung: Chị N xác định chị và anh M không có nợ chung.

Tại Biên bản ghi ý kiến ngày 28/6/2017, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, bị đơn là anh Trần Văn M trình bày:

- Về hôn nhân: Anh M thừa nhận thời gian kết hôn, việc vợ chồng có đăng ký kết hôn như chị N đã trình bày là đúng. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng sau đó xảy ra mâu thuẫn. Anh có đánh chị N nhưng nguyên nhân là do chị N không trung thực, thường xuyên giấu anh M để gửi tiền, vàng của vợ chồng về cha mẹ ruột và em gái. Khi anh M phát hiện được thì xảy ra cự cãi. Từ ngày 26/5/2017, chị N đã bỏ về nhà cha mẹ ruột sống đến nay. Do không còn tình cảm, không thể tiếp tục chung sống nên anh M đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị N.

- Về nuôi con: Vợ chồng có một con chung tên Trần K, sinh ngày 19/6/2014, hiện do anh M nuôi dưỡng. Khi ly hôn, anh M yêu cầu tiếp tục nuôi con vì anh M có đầy đủ điều kiện, đồng thời anh M đã chăm sóc bé K từ ngày chị N về nhà cha mẹ ruột đến nay. Trường hợp Tòa án giải quyết cho anh tiếp tục được nuôi con thì anh không yêu cầu chị N cấp dưỡng. Trường hợp Tòa án giải quyết để chị N nuôi con thì anh đồng ý cấp dưỡng theo yêu cầu của chị N.

- Về chia tài sản khi ly hôn:

+ 15 chỉ vàng cưới (vàng 24K) do gia đình anh M cho vợ chồng. Trước đây anh M quản lý nhưng anh đã bán để làm ruộng. Việc bán vàng anh không bàn bạc với chị N. Nay số vàng đã hết nên chị N yêu cầu chia đôi thì anh không đồng ý. Tại phiên tòa, chị N đã rút yêu cầu chia số vàng này thì anh M thống nhất, không có ý kiến khác.

+ 20 chỉ vàng (vàng 9999), do mẹ ruột chị N là bà Vũ Thị T cho vợ chồng trong đám cưới, hiện chị N quản lý. Khi ly hôn thì anh M đề nghị chia đôi, anh yêu cầu được nhận 10 chỉ (vàng 9999). Tại phiên tòa, anh M rút yêu cầu chia 20 chỉ vàng này, đồng ý để chị N được sở hữu.

+ Số tiền 80.000.000 đồng, hiện chị N quản lý 20.000.000 đồng, anh M quản lý 60.000.000 đồng, là tài sản chung của vợ chồng. Khi ly hôn, anh đề nghị chia đôi, anh M yêu cầu được nhận 40.000.000 đồng và đồng ý để chị N nhận 40.000.000 đồng.

+ Số tiền 110.000.000 đồng, trước đây chị N gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam nhưng nay đã rút hết và hiện chị N quản lý, là tài sản chung của vợ chồng. Khi ly hôn, anh M yêu cầu chia đôi, anh M yêu cầu chị N giao lại cho anh số tiền 55.000.000 đồng.

- Về nợ chung: Anh M trình bày vợ chồng không nợ ai và cũng không cho ai mượn nợ nên không yêu cầu giải quyết.

Tại quyết định bản án sơ thẩm số 74/2017/HNGĐ - ST, ngày 28/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện C đã tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chị Võ Thị N được ly hôn với anh Trần Văn M.

2. Về nuôi con: Không chấp nhận yêu cầu của chị Võ Thị N.

Anh Trần Văn M được tiếp tục nuôi con chung tên Trần K, sinh ngày 19/6/2014. Chị N không phải cấp dưỡng nuôi con do anh M không yêu cầu.

Chị N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở.

3. Về chia tài sản khi ly hôn:

- Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu chia tài sản khi ly hôn của chị Võ Thị N là 15 chỉ vàng 24K và anh Trần Văn M là 20 chỉ vàng 9999.

- Không chấp nhận yêu cầu của chị Võ Thị N về việc buộc anh Trần Văn M trả lại cho chị N số tiền 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng).

- Chấp nhận yêu cầu của anh Trần Văn M về việc chia đôi tài sản khi ly hôn là số tiền 190.000.000 đồng (một trăm chín mươi triệu đồng), chị N và anh M mỗi người được sở hữu 95.000.000 đồng (chín mươi lăm triệu đồng). Hiện nay anh M đang quản lý 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng), chị N đang quản lý 130.000.000 đồng (một trăm ba mươi triệu đồng) nên chị N có trách nhiệm giao lại cho anh M số tiền 35.000.000 đồng (ba mươi lăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về nợ chung: Chị N và anh M trình bày không có nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

5. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Chị Võ Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân là 300.000 đồng và án phí chia tài sản chung là 4.750.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị N đã nộp tổng cộng 3.120.000 đồng theo các

biên lai số 15472 và 15473, cùng ngày 15/6/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Như vậy, chị N còn phải nộp thêm số tiền 1.930.000 đồng (một triệu chín trăm ba mươi nghìn đồng).

- Anh Trần Văn M phải chịu án phí chia tài sản chung là 4.750.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà anh M đã nộp tổng cộng 3.288.000 đồng theo các biên lai số 15557, ngày 04/7/2017 và 15989, ngày 25/8/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Như vậy, anh M còn phải nộp thêm số tiền 1.462.000 đồng (một triệu bốn trăm sáu mươi hai nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn, quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 03/10/2017, chị Võ Thị N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Chị Võ Thị N thống nhất bản án sơ thẩm về phần hôn nhân, chị rút yêu cầu chia tài sản đối với anh Trần Văn M và đồng thời rút yêu cầu kháng cáo đối với phần tài sản, chị chỉ kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho chị được nuôi con chung là cháu Trần K, sinh ngày 19/6/2014 mà tòa sơ thẩm xét xử cho anh Trần Văn M nuôi là chưa phù hợp vì chị cho rằng chị là giáo viên hơn nữa con chung là con gái nên để cho chị nuôi sẽ thuận lợi hơn anh M nên chị yêu cầu cho chị được nuôi con chung và yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến: xét thấy tại phiên tòa chị N về hôn nhân thống nhất thuận tình ly hôn với anh Trần Văn M chỉ kháng cáo yêu cầu xem xét cho chị được nuôi con chung. Về tài sản chung chị N rút yêu cầu và rút kháng cáo về phần tài sản chung. Xét thấy việc rút yêu cầu của chị N được anh M đồng ý. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử về hôn nhân công nhận thuận tình ly hôn giữa chị N và anh M; Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị N về việc yêu cầu được nuôi con chung; đình chỉ và hủy một phần bản án sơ thẩm về phần tài sản chung.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu chứng cứ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm; sau khi nghe ý kiến của các đương sự và quan điểm của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Xét thấy tại phiên tòa phúc thẩm chị Võ Thị N thống nhất với bản án sơ thẩm về phần hôn nhân; chị kháng cáo về con chung yêu cầu xem xét cho chị được nuôi con chung tên Trần K, sinh ngày 19/6/2014 vì con là con gái nên mẹ lo sẽ được chu đáo hơn, hơn nữa chị là giáo viên cũng có đủ điều kiện để nuôi con, nếu Tòa án xét xử cho anh M được nuôi con thì chị yêu cầu anh M phải tạo điều kiện cho chị được thăm con. Hội đồng xét xử xét thấy con chung của anh chị từ khi vợ chồng xa nhau cho đến nay con chung do anh M trực tiếp nuôi dưỡng và đã ổn định, anh M đã cho cháu theo học tại trường Mầm non Phong Mỹ gần nhà cũng thuận tiện đưa đón chăm sóc cháu đi học, nên tiếp tục cho anh M nuôi con chung là phù hợp. Do vậy, Hội đồng xét xử giao con chung là cháu Trần K, sinh ngày 19/6/2014 cho anh M tiếp tục nuôi dưỡng. Anh M không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy đây là sự tự nguyện và phù hợp nên chấp nhận.

Tại phiên tòa chị N xin rút yêu cầu và rút kháng cáo về phần tài sản, việc rút yêu cầu được anh M đồng ý. Do vậy, Hội đồng xét xử hủy một phần bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án về phần tài sản. Nếu sau này các đương sự có yêu cầu sẽ khởi kiện lại bằng một vụ kiện khác.

Do giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần hôn nhân và con chung nên chị Võ Thị N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Đối với phần tài sản do chị rút yêu cầu và rút kháng cáo nên chị N phải chịu án phí sơ thẩm theo quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm. Tuy nhiên, chị N và anh M có đơn xác nhận hiện nay hoàn cảnh gia đình gặp khó khăn xin được miễn phần án phí sơ thẩm cho anh chị. Xét thấy phù hợp nên chấp nhận.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của pháp luật và đề xuất hướng giải quyết là giữ nguyên bản án sơ thẩm và phần hôn nhân và nuôi con chung; Hủy một phần bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án về phần tài sản. Xét lời đề nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, Điều 148 và khoản 3 Điều 284, Điều 299; khoản 1 Điều 308 và Điều 311 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 55, 59, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH 14 về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Giữ nguyên một phần bản án sơ thẩm số 74/2017/HNGĐ – ST ngày 28/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện C.

2. Hủy và đình chỉ một phần bản án sơ thẩm về tài sản.

3. Không chấp nhận kháng cáo của chị Võ Thị N.

- Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Võ Thị N và Trần Văn M.

- Về con chung:

Anh Trần Văn M được tiếp tục nuôi con chung tên Trần K, sinh ngày 19/6/2014. Chị Võ Thị N không phải cấp dưỡng nuôi con do anh M không yêu cầu.

Chị N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở.

- Về nợ chung: Chị N và anh M trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Võ Thị N phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị N đã nộp theo biên lai số 15473 ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Chị Võ Thị N được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho chị N số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp là 2.820.000 đồng theo biên lai số 15472 ngày 15/6/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

Anh Trần Văn M được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm hoàn trả lại cho anh M số tiền 3.288.000 đồng theo các biên lai số 15557, ngày 04/7/2017 và 15989, ngày 25/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

- Về án phí phúc thẩm: Chị Võ Thị N phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 16061 ngày 03/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

- Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp quyết định, bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV& THA TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Đương sự;
- UBND xã P;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên toà

Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy